

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN**

**THUAN AN PAPER TRADING SERVICE
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 02/2026/CVTA

*V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết quả
kinh doanh hợp nhất Quý 2/2026 so với
cùng kỳ năm 2025/ Re: Explanation for
Changes in Consolidated Business Results
for the Second Quarter of 2026 Compared
with the Second Quarter of 2025*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Đồng Nai, Ngày 29 tháng 07 năm 2026

Dong Nai, 29 July, 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ STATE SECURITIES
To: COMMISSION OF VIETNAM**

**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI/ HANOI STOCK
EXCHANGE**

*- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng
dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of
Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.*

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Giấy Thuận An (“Công ty”) xin trân trọng gửi tới
Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

*Thuan An Paper Trading Service Joint Stock Company (the “Company”) respectfully
extends its greetings to the Authorities.*

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin công bố thông tin Báo cáo
tài chính hợp nhất quý 2/2026 và giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of
Finance guiding information disclosure on the securities market, Thuan An Paper Trading Service
Joint Stock Company (the “Company”) respectfully submits to the Authorities its explanation for
the changes in business results together with the Financial Statements for the second quarter of
2026 as follows:*

**I. Kết quả kinh doanh Quý 2/2026 so với Quý 2/2025/ Business Results for the
Second Quarter of 2026 Compared with the Second Quarter of 2025**

DVT: đồng/ Unit: Dong

STT No.	Khoản mục Item	Quý 2 năm 2026 Q2/2026	Quý 2 năm 2025 Q2/2025	Chênh lệch Different	Tỷ lệ % tăng giảm %Change
------------	-------------------	---------------------------	---------------------------	-------------------------	------------------------------------

STT No.	Khoản mục Item	Quý 2 năm 2026 Q2/2026	Quý 2 năm 2025 Q2/2025	Chênh lệch Different	Tỷ lệ % tăng giảm %Change
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales and services</i>	1.715.457.077.175	1.487.125.963.133	228.331.114.042	15%
2	Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	1.320.376.453.810	1.299.504.318.633	20.872.135.177	2%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3=01-02) <i>Gross profit</i>	395.080.623.365	187.621.644.500	207.458.978.865	111%
4	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	22.080.120.165	14.809.276.703	7.270.843.462	49%
5	Chi phí tài chính <i>Finance costs</i>	25.028.423.851	25.845.951.205	(817.527.354)	-3%
6	Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	41.265.992.082	46.290.766.754	(5.024.774.672)	-11%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administrative expenses</i>	4.962.584.564	4.653.032.628	309.551.936	7%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (8=03+04-(05+06+07) <i>Operating profit</i>	345.903.743.033	125.641.170.616	220.262.572.417	175%
9	Thu nhập khác <i>Other income</i>	22.227.535	187.084.377	(164.856.842)	-88%
10	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	65.647.805	43.341.640	22.306.165	51%
11	Lợi nhuận khác (11=09-10) <i>Other profit/(loss)</i>	(43.420.270)	143.742.737	(187.163.007)	-130%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (12=08+11) <i>Profit before tax</i>	345.860.322.763	125.784.913.353	220.075.409.410	175%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	15.597.535.333	8.224.574.263	7.372.961.070	90%
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after corporate income tax</i>	330.262.787.430	117.560.339.090	212.702.448.340	181%
15	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ <i>Profit after tax attributable to owners of the parent</i>	329.040.516.818	117.298.377.897	211.742.138.921	181%
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát <i>Profit after tax attributable to non-controlling interests</i>	1.222.270.612	261.961.193	960.309.419	367%

II. Giải trình nguyên nhân biến động/Explanation for Changes in Business Results

Trong Quý 2/2026, lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất đạt 345.860.322.763 đồng, tăng 220.075.409.410 đồng, tương ứng 175% so với Quý 2/2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

In the second quarter of 2026, the Group's consolidated profit before tax reached VND 345.860.322.763, an increase of VND 220.075.409.410, or 175%, compared with the second quarter of 2025. The main reasons are as follows:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.715.457.077.175 đồng, tăng 228.331.114.042 đồng, tương ứng 15% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này chủ yếu do giá bán bình quân Quý 2/2026 tăng khoảng 14% so với Quý 2/2025. Bên cạnh đó, trong kỳ Công ty phát sinh thêm doanh thu từ dịch vụ thu gom, chiếm khoảng 1% tổng doanh thu Quý 2/2026, góp phần gia tăng doanh thu và hiệu quả hoạt động.

Net revenue from sales and services amounted to VND 1.715.457.077.175, an increase of VND 228.331.114.042, or 15%, compared with the same period last year. This increase was mainly attributable to an approximately 14% increase in the average selling price in the second quarter of 2026 compared with the second quarter of 2025. In addition, during the period, the Group generated additional revenue from collection services, accounting for approximately 1% of total revenue in the second quarter of 2026, thereby contributing to revenue growth and improved operating efficiency.

- Giá vốn hàng bán 1.320.376.453.810 đồng, chỉ tăng 20.872.135.177 đồng, tương ứng 2% so với cùng kỳ, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng doanh thu. Nhờ đó, lợi nhuận gộp đạt 395.080.623.365 đồng, tăng 207.458.978.865 đồng, tương ứng 111% so với Quý 2/2025.

Cost of goods sold amounted to VND 1.320.376.453.810, an increase of only VND 20.872.135.177, or 2%, compared with the same period last year, which was significantly lower than the growth rate of revenue. As a result, gross profit reached VND 395.080.623.365, an increase of VND 207.458.978.865, or 111%, compared with the second quarter of 2025.

- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 22.080.120.165 đồng, tăng 49% so với cùng kỳ, chủ yếu do Công ty phát sinh hoạt động tiền gửi, làm tăng thu nhập từ lãi tiền gửi.

Financial income amounted to VND 22.080.120.165, an increase of 49% compared with the same period last year, mainly due to interest income generated from the Group's bank deposits.

- Chi phí tài chính giảm 3%, góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Finance costs decreased by 3% compared with the same period last year, contributing to the improvement of the Group's operating results during the period.

- Chi phí bán hàng giảm 11%, chủ yếu do chi phí vận chuyển giảm. Trong kỳ, Công ty tiếp tục điều chỉnh cơ cấu thị trường theo hướng thu hẹp hoạt động xuất khẩu và mở rộng tiêu thụ tại thị trường nội địa, qua đó giảm chi phí logistics và vận chuyển.

Selling expenses decreased by 11%, mainly due to lower transportation costs. During the period, the Group continued to adjust its market structure by reducing export activities while expanding domestic sales, thereby lowering logistics and transportation expenses.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% so với cùng kỳ, chủ yếu do Công ty tăng cường các hoạt động quảng bá, tiếp thị và phát triển thương hiệu sản phẩm nhằm mở rộng thị trường dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng trong kỳ.

General and administrative expenses increased by 7% compared with the same period last year, mainly because the Group intensified its advertising, marketing and brand development activities to expand its market presence, resulting in higher general and administrative expenses during the period.

Sau khi ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 330.262.787.430 đồng, tăng 212.702.448.340 đồng, tương ứng 181% so với cùng kỳ. Trong đó, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông Công ty mẹ đạt 329.040.516.818 đồng, tăng 211.742.138.921 đồng, tương ứng 181% so với Quý 2/2025.

After recognizing other income, other expenses and corporate income tax expense, consolidated profit after tax reached VND 330.262.787.430, an increase of VND 212.702.448.340, or 181%, compared with the same period last year. Of this amount, profit after tax attributable to owners of the parent amounted to VND 329.040.516.818, an increase of VND 211.742.138.921, or 181%, compared with the second quarter of 2025.

Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát trong Quý 2/2026 đạt 1.222.270.612 đồng, tăng 960.309.419 đồng, tương ứng 367% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả kinh doanh của công ty con có cổ đông không kiểm soát được cải thiện trong kỳ, làm tăng phần lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát.

Profit after tax attributable to non-controlling interests for the second quarter of 2026 amounted to VND 1.222.270.612, an increase of VND 960.309.419, or 367%, compared with the same period last year. This increase was mainly attributable to the improved operating results of the subsidiary with non-controlling interests, resulting in a higher allocation of profit to non-controlling interests.

Nhìn chung, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2/2026 tăng trưởng mạnh chủ yếu nhờ giá bán bình quân tăng, giá vốn được kiểm soát hiệu quả, phát sinh thêm doanh thu từ dịch vụ thu gom, doanh thu tài chính tăng và chi phí bán hàng giảm, qua đó làm lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 175% so với cùng kỳ năm trước.

Overall, the Group's business performance in the second quarter of 2026 improved significantly, mainly driven by the increase in the average selling price, effective control of the cost of goods sold, additional revenue generated from collection services, higher financial income and lower selling expenses. Consequently, consolidated profit before tax increased by 175% compared with the same period last year.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 330.262.787.430 đồng, tăng 181% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông Công ty mẹ đạt 329.040.516.818 đồng, tăng 181%, và lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát đạt 1.222.270.612 đồng, tăng 367% so với Quý 2/2025.

Accordingly, consolidated profit after tax amounted to VND 330.262.787.430, an increase of 181% compared with the same period last year. Of this amount, profit after tax attributable to owners of the parent amounted to VND 329.040.516.818, up 181%, while profit after tax

attributable to non-controlling interests amounted to VND 1.222.270.612, up 367% compared with the second quarter of 2025.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

The Company remains committed to fully complying with all reporting and information disclosure obligations and ensuring compliance with the applicable laws and regulations.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Dong Nai, 29 July, 2026

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Le Đình Kinh



Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Địa chỉ : Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai

Mã số thuế : 3801140300

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 2/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.882.144.584.423	1.966.670.862.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	476.954.064.771	82.018.698.399
1. Tiền	111		476.954.064.771	82.018.698.399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		919.074.235.643	387.582.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	919.074.235.643	387.582.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		806.369.715.012	817.988.249.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	581.467.618.769	597.825.282.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.392.886.255	216.929.317.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	6.509.209.988	3.233.650.127
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	603.651.144.619	560.320.786.984
1. Hàng tồn kho	141		603.651.144.619	560.320.786.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.095.424.378	118.761.127.622
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	29.723.889.425	29.159.274.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		46.102.171.865	89.332.489.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	269.363.088	269.363.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.066.823.770	3.422.721.389.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		2.879.651.992.977	2.920.427.870.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.879.645.653.670	2.920.419.031.620
- Nguyên giá	222		3.991.040.370.013	3.966.195.483.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.111.394.716.343)	(1.045.776.452.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.339.307	8.839.306
- Nguyên giá	228		435.100.000	435.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(428.760.693)	(426.260.694)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.750.310.909	85.408.095.378
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		109.750.310.909	85.408.095.378
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		158.100.000.000	156.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		158.100.000.000	156.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		257.564.519.884	260.885.423.403
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	257.564.519.884	260.885.423.403
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.287.211.408.193	5.389.392.251.952
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.334.145.076.432	1.766.588.707.621
I. Nợ ngắn hạn	310		2.032.853.088.760	1.434.962.534.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	604.120.760.960	378.210.376.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.359.344.655	32.882.480.611
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	25.909.673.161	10.333.812.770
5. Phải trả người lao động	315		11.925.077.000	13.388.318.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	18.030.302.766	17.457.195.851
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	588.062.974	429.835.651
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	1.324.919.867.244	982.260.514.802
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		301.291.987.672	331.626.173.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	301.291.987.672	331.626.173.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.953.066.331.761	3.622.803.544.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.238.792.344.923	909.751.828.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		909.751.828.105	691.355.791.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		329.040.516.818	218.396.036.568
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			14.273.986.838	13.051.716.226
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.287.211.408.193	5.389.392.251.952

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Kinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Lũy kế đến cuối quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối quý 2 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.718.758.877.913	3.175.534.461.436	1.487.795.603.966	2.588.001.414.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.301.800.738	3.818.577.499	669.640.833	756.988.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.715.457.077.175	3.171.715.883.937	1.487.125.963.133	2.587.244.426.503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.320.376.453.810	2.503.838.944.312	1.299.504.318.633	2.305.029.835.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		395.080.623.365	667.876.939.625	187.621.644.500	282.214.591.202
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	22.080.120.165	32.225.308.900	14.809.276.703	25.182.060.625
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	25.028.423.851	44.187.983.001	25.845.951.205	45.798.147.807
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		23.187.251.644	40.279.917.137	18.900.154.279	35.503.181.274
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	41.265.992.082	70.438.356.913	46.290.766.754	77.340.446.079
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.962.584.564	9.292.813.015	4.653.032.628	8.471.304.880
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		345.903.743.033	576.183.095.596	125.641.170.616	175.786.753.061
12. Thu nhập khác	31	VI.7	22.227.535	1.100.116.209	187.084.377	550.804.914
13. Chi phí khác	32	VI.8	65.647.805	205.526.517	43.341.640	57.128.050
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43.420.270)	894.589.692	143.742.737	493.676.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		345.860.322.763	577.077.685.288	125.784.913.353	176.280.429.925
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15.597.535.333	27.599.231.401	8.224.574.263	12.516.693.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		330.262.787.430	549.478.453.887	117.560.339.090	163.763.736.753
18.1 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	70		329.040.516.818	547.436.553.386	117.298.377.897	163.377.707.302
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		1.222.270.612	2.041.900.501	261.961.193	386.029.451
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.219	2.028	434	605

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy Nga

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY
THUẬN AN
Lê Đình Kinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.834.388.219.642	1.512.957.198.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.205.235.591.249)	(1.398.836.127.906)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.739.141.000)	(13.304.030.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(23.167.079.790)	(18.338.691.913)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		70.721.740.292	200.092.601.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.265.365.516)	(111.209.480.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		599.702.782.379	170.461.469.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(217.558.374)	(30.650.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(738.724.172.541)	(49.082.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		214.317.037.582	48.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.100.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.911.065.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(526.724.693.333)	6.798.415.998
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		711.089.163.324	806.201.359.923
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(389.131.885.998)	(956.823.325.641)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		321.957.277.326	(150.621.965.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		394.935.366.372	26.637.919.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.018.698.399	137.624.604.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			27.995.770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	476.954.064.771	164.290.520.060

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Nga

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY
THUẬN AN
P. MINH HƯNG, T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Kính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất thứ 12 ngày 04 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn và bao bì giấy từ bìa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công Ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn và bao bì giấy từ bìa.

7. Số lượng người lao động:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 508 nhân viên đang làm việc.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30 tháng 06 năm 2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-39
Máy móc và thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-6
Khác	5-10

8.Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

11.Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian phân bổ.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua; Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu đã được xác định một cách tương đối chắc chắn; Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và Nhóm Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm tài chính hiện hành, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	18.712.237.164	21.222.882.697
- Tiền gửi không kỳ hạn	458.241.827.607	60.795.815.702
Cộng	476.954.064.771	82.018.698.399

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	919.074.235.643			387.582.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	919.074.235.643			387.582.000.000		
Cộng	919.074.235.643			387.582.000.000		

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 6.0% đến 8.95%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 14.700.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 112.363.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 13.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng

- Đầu tư vào công ty liên kết: Công Ty Cổ Phần Thương Mại Giấy Thuận Hưng (i)	158.100.000.000			156.000.000.000		
Cộng	158.100.000.000			156.000.000.000		

(i) Ngày 20/03/2026 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2003/2026/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Giấy Thuận Hưng để thực hiện dự án nhà máy giấy tại Hải Phòng. Theo đó Công ty đồng ý góp 654.300.000.000 VNĐ, chiếm 30% vốn điều lệ.

4. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	61.676.697.996		57.461.208.516	
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	29.282.287.482		40.638.738.851	
Công Ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	39.912.456.078		49.374.477.720	
G-Pack Solutions Pte. Ltd	25.468.952.263		23.639.188.854	
Khác	425.127.224.950		426.711.668.103	
Cộng	581.467.618.769		597.825.282.044	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thể chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	39.200.000.000		34.963.187.702	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyên Phong	20.868.769.248		19.622.847.008	
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	20.525.600.000		20.525.600.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Phan Gia	17.100.000.000		17.100.000.000	
Shanghai Qingliang Industry Co., Ltd	-			
Khác	120.698.517.007		124.717.682.359	
Cộng	218.392.886.255		216.929.317.069	

6. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Trích trước lãi dự thu	6.375.609.988		2.969.459.727	
- Ký cược, ký quỹ	103.600.000		235.600.000	
- Phải thu khác	30.000.000		28.590.400	
Cộng	6.509.209.988		3.233.650.127	

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	181.398.580.772		53.317.479.699	
- Nguyên liệu, vật liệu	164.322.544.314		264.829.189.251	
- Công cụ, dụng cụ	59.186.307.318		62.125.371.798	
- Sản phẩm	196.246.165.468		177.716.622.454	
- Hàng gửi đi bán	2.497.546.747		2.332.123.782	
Cộng	603.651.144.619		560.320.786.984	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thể chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	973.261.333.143	2.844.016.284.652	138.685.653.495	2.889.686.839	575.700.000		6.766.825.718	3.966.195.483.847
- Mua trong năm		6.330.577.489	5.843.050.000	1.735.475.253				13.909.102.742
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.213.889.692	8.721.893.732						10.935.783.424
- Tặng khác								
Số dư cuối kỳ	975.475.222.835	2.859.068.755.873	144.528.703.495	4.625.162.092	575.700.000		6.766.825.718	3.991.040.370.013
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	185.470.444.756	803.349.955.541	51.067.085.684	2.761.138.316	431.775.000		2.696.052.930	1.045.776.452.227
- Khấu hao trong kỳ	11.260.554.222	49.925.086.491	4.064.745.203	38.402.729	17.990.625		311.484.846	65.618.264.116
Số dư cuối năm	196.730.998.978	853.275.042.032	55.131.830.887	2.799.541.045	449.765.625		3.007.537.776	1.111.394.716.343
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	787.790.888.387	2.040.666.329.111	87.618.567.811	128.548.523	143.925.000		4.070.772.788	2.920.419.031.620
- Tại ngày cuối năm	778.744.223.857	2.005.793.713.841	89.396.872.608	1.825.621.047	125.934.375		3.759.287.942	2.879.645.653.670

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.849.059.783 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 36.506.254.889 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					435.100.000			435.100.000
Số dư cuối năm					435.100.000			435.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					426.260.694			426.260.694
Số dư cuối năm					428.760.693			428.760.693
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					8.839.306			8.839.306
- Tại ngày cuối năm					6.339.307			6.339.307

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	88.328.004.205	68.835.724.794
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	8.486.757.754	8.310.794.791
Công trình khác	12.935.548.950	8.261.575.793
Cộng	109.750.310.909	85.408.095.378

11. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	29.723.889.425	29.159.274.922
- Công cụ dụng cụ	18.687.633.444	22.337.300.620
- Bảo hiểm	6.010.076.864	1.971.138.868
- Các khoản khác	5.026.179.117	4.850.835.434
b) Dài hạn	257.564.519.884	260.885.423.403
- Chi phí thuê đất (ii)	132.843.478.477	133.871.801.319
- Công cụ, dụng cụ	102.233.968.011	111.876.667.305
- Các khoản khác	22.487.073.396	15.136.954.779
Cộng	287.288.409.309	290.044.698.325

(ii) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.324.919.867.244	741.582.526.609	398.923.174.167	982.260.514.802
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai (iii)	1.127.205.960.404	610.793.886.493	73.210.985.085	589.623.058.996
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (iv)	40.648.995.527	35.298.380.864	12.577.412.749	17.928.027.412
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	95.490.259.252	95.490.259.252	308.876.364.227	308.876.364.227
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vi)	61.574.652.061		4.258.412.106	65.833.064.167
a. Vay dài hạn	301.291.987.672		30.334.185.528	331.626.173.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai (vii)	301.291.987.672		30.334.185.528	331.626.173.200
Cộng	1.626.211.854.916	741.582.526.609	429.257.359.695	1.313.886.688.002

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh 4), hàng tồn kho (Thuyết minh 7). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.TD ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2) và số tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(v) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ vay tại cơ quan nội địa tối đa 150.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, số tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(vi) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(vii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng, Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huyết động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ công 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- VIPA LAUSANNE S.A	142.741.672.516	48.323.561.686
- NISSHO IWAI PAPER AND PULP CORPORATION	54.897.533.722	21.935.710.604
- Phải trả cho các đối tượng khác	406.481.554.722	307.951.104.446
Cộng	604.120.760.960	378.210.376.736

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	30.107.885.589		714.296.382	
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diệu			4.070.873.050	
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd.			1.944.415.003	
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd.			7.324.709.666	
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co.,Ltd	4.995.418.892			
Khác	12.256.040.174		18.828.186.510	
Cộng	47.359.344.655		32.882.480.611	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
+ Thuế thu giá trị gia tăng		40.332.385.459	40.332.385.459	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.301.563.520	15.597.535.333		25.899.098.853
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.437.616	375.319.104	367.182.412	10.574.308
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.811.634	462.613.277	492.424.911	
Cộng	10.333.812.770	56.767.853.173	41.191.992.782	25.909.673.161
b) Phải thu				
+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Cộng				

16. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
-Trích trước tiền điện	13.253.801.920	15.247.796.248
- Các khoản trích trước khác	4.776.500.846	2.209.399.603
Cộng	18.030.302.766	17.457.195.851

17. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn	127.294.151	129.967.651
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.768.823	299.868.000
Cộng	588.062.974	429.835.651

18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	2.700.000.000.000						691.355.791.537		3.391.355.791.537
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước							218.396.036.568	13.051.716.226	231.447.752.794
Số dư đầu kỳ nay	2.700.000.000.000								3.622.803.544.331
- Tăng vốn trong kỳ nay									
- Lãi trong kỳ nay							329.040.516.818	1.222.270.612	330.262.787.430
Số dư cuối năm nay	2.700.000.000.000								3.953.066.331.761

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.718.758.877.913	1.487.795.603.966
Cộng	1.718.758.877.913	1.487.795.603.966

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Khoản chiết khấu thương mại	315.000.000	90.000.000
- Khoản giảm giá hàng bán	83.741.888	579.640.833

- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	2.903.058.850	
Cộng	3.301.800.738	669.640.833

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.320.376.453.810	1.299.504.318.633
Cộng	1.320.376.453.810	1.299.504.318.633

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.736.063.952	1.190.532.035
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.344.056.213	13.618.744.668
Cộng	22.080.120.165	14.809.276.703

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Chi phí đi vay	23.187.251.644	18.900.154.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.841.172.207	6.945.796.926
Cộng	25.028.423.851	25.845.951.205

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Các khoản khác	22.227.535	187.084.377
p	22.227.535	187.084.377

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Các khoản chi phí khác	65.647.805	43.341.640
Cộng	65.647.805	43.341.640

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.962.584.564	4.653.032.628
Chi phí nhân công	1.312.107.370	511.915.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.678.093	626.060.913
Chi phí phân bổ	195.923.655	235.431.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.644.152	2.326.218.488
Chi phí khác bằng tiền	959.231.294	953.406.635
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	41.265.992.082	46.290.766.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.746.513	820.746.513
Chi phí vận chuyển	35.550.814.588	44.334.211.401
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.894.430.981	1.135.808.840

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.041.341.481.201	991.331.962.608
Chi phí nhân công	22.972.194.754	15.905.732.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.370.690.868	53.512.231.058
Chi phí phân bổ	39.949.319.894	31.165.568.204
Chi phí khác bằng tiền	131.245.490.324	150.315.908.842
Cộng	1.289.879.177.041	1.242.231.403.312

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	279.070.498.173	125.784.913.353
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	9.921.241.356	8.800.847.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.921.241.356	8.800.847.596

VII. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026

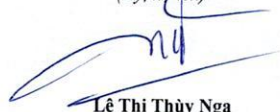
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 tháng 06 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thùy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thùy Nga

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Đình Kinh